TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21 tháng 4 năm 2023
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Bà Thái Trân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 436/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị T, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Khóm C, phường H, thị xã T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Đường D, khóm C, phường H, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị T có mặt tại phiên tòa; Anh B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày: Chị T và anh B kết hôn vào năm 1993, hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T), tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/HT ngày 11/12/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc, anh B

không quan tâm đến vợ con, không chia sẽ công việc gia đình với chị T, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, từ đó cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, bản thân chị T đã bỏ về nhà mẹ ruột tại xã N. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh B có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phượng L, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Như H, sinh năm 2004. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án số 830/TB-TLVA ngày 03/11/2022 cho anh Nguyễn Thanh B nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ý kiến của anh B đối với yêu cầu của chị T và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của anh B gửi cho Tòa án.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh B vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm được. Ngày 27/12/2022, Tòa án ban hành Thông báo số 45/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho anh Nguyễn Thanh B được biết nhưng anh B không gửi văn bản ghi ý kiến của anh B cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh B vắng mặt, chị T cương quyết yêu cầu ly hôn với anh B.

Hội đồng xét xử công bố Biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Thanh B, cụ thể: Ngày 24/11/2022 Toà án nhân dân thị xã Tân Châu tiến hành lập biên bản ghi lời khai của anh Nguyễn Thanh B có sự chứng kiến của Ban khóm C, anh B trình bày: Anh B và chị T kết hôn vào năm 1993, hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T (nay là phường T, thị xã T), tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng có những lúc giận hờn nhau nhưng mâu thuẫn không đến mức trầm trọng để ly hôn. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh B, anh B không đồng ý ly hôn với chị T. Trong thời kỳ hôn nhân có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phượng L, sinh ngày 19/11/1994 và Nguyễn Thị Như H, sinh ngày 01/9/2004, hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động. Về tài sản chung vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Về nợ chung không có. Anh B có yêu cầu Toà án sắp xếp hoà giải vào ngày 01/12/2022 nhưng anh B không đến.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Bị đơn vắng mặt, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa: Chị T và anh B kết hôn vào năm 1993, hôn nhân do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T (nay là UBND phường T, thị xã T), tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/HT ngày 11/12/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và không chung sống với nhau cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc, anh B không quan tâm đến vợ con, không chia sẽ công việc gia đình với chị T, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, từ đó cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, bản thân chị T đã bỏ về nhà mẹ ruột tại xã N. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh B là có căn cứ.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh B có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phượng L, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Như H, sinh năm 2004. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến, nếu sau này giữa chị T và anh B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến, nếu sau này giữa chị T và anh B có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị T được ly hôn anh Nguyễn Thanh B.

Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Đào Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh B. Anh B có nơi cư trú: Đường D, khóm C, phường H, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Nguyễn Thanh B được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh B tự tìm hiểu, có tiến hành tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/HT ngày 11/12/1993). Hôn nhân giữa chị T và anh B là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị T khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng bắt đầu từ năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và không chung sống với nhau cho đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc, anh B không quan tâm đến vợ con, không chia sẻ công việc gia đình với chị T, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, từ đó cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, bản thân chị T đã bỏ về nhà mẹ ruột tại xã N, nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho chị T và anh B hàn gắn tình cảm gia đình nhưng anh B vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Từ đó, cho thấy anh B chưa thật sự hàn gắn tình cảm với chị T.

Tình trạng vợ chồng chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị T ly hôn với anh B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con chung: Chị T và anh B có Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh B có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phượng L, sinh ngày 19/11/1994 và Nguyễn Thị Như H, sinh ngày 01/9/2004. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập đến.

[3] Về tài sản chung: Chị T khai tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này giữa chị T và anh B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về nợ chung: Chị T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này giữa chị T và anh B có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T.

Chị Đào Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 74/HT ngày 11/12/1993 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T (nay là UBND phường T, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho chị Đào Thị T và anh Nguyễn Thanh B không còn giá trị pháp lý.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Đào Thị T phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0006947 ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang., Chị Đào Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Tuyết là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh B là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- UBND phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Dẫm